

GIẢI KHUYẾN HỌC KỲ XXII-2010

CHƯƠNG TRÌNH TỔNG QUÁT

TIỂU HỌC 1

I. VĂN:

A. Tục ngữ, ca dao:

Gồm 4 câu tục ngữ và 4 câu ca dao. Cần học thuộc và hiểu ý nghĩa chính.

B. Ngữ vựng:

Học một số ngữ vựng thông thường, gần gũi hằng ngày, giới hạn trong chủ đề dưới đây:

1. Gia đình, họ hàng, nội ngoại.
2. Cơ thể con người
 - a. Đầu.
 - b. Mình
 - c. Tay chân.
3. Màu sắc và hương vị.
4. Hình thể, tính chất.
5. Động từ thông dụng:
 - a. Động từ thích hợp cho mỗi nghề, mỗi việc.
 - b. Động từ thích hợp cho mỗi loài.
 - c. Động từ thông thường hằng ngày.
6. Một số trái cây thông thường và các phần của cây, trái:
 - a. Các loại trái cây.
 - b. Các phần của trái cây.
7. Các loại động vật và các bộ phận của chúng:
 - a. Các loại động vật.
 - b. Các bộ phận.

C. Từ đồng nghĩa, phản nghĩa:

1. Đồng nghĩa: học 5 từ đơn.
2. Phản nghĩa: học 5 từ đơn.

D. Học thuộc lòng:

Học thuộc 3 bài ngắn và hiểu nghĩa chính

E. Tập đặt câu:

Tập đặt câu với những từ cho sẵn.

II. LỊCH SỬ:

1. Con Rồng cháu Tiên.
2. Sự tích quả Dưa Hấu.

3. Sự tích Bánh Dày, Bánh Chưng.
4. Sự tích Trầu Cau.

III. ĐỊA LÝ:

1. Hình thể nước Việt Nam, các nước giáp giới
2. Tên các thành phố lớn của ba miền: Bắc, Trung, Nam.

GIẢI KHUYẾN HỌC KỲ XXII-2010
TÀI LIỆU HỌC THI
TIỂU HỌC 1

I. VĂN:

A. Tục ngữ, ca dao:

1. Tục ngữ:

- a. Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.
- b. Chọn bạn mà chơi.
- c. Kiến tha lâu đầy tổ.
- d. Giấy rách phải giữ lấy lề.

Câu hỏi gợi ý:

1. Câu tục ngữ nào khuyên chúng ta nên nhớ ơn của tổ tiên, ông bà, cha mẹ?
2. Điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa của câu tục ngữ sau:

“Giấy rách phải -----”

2. Ca dao:

- a. Nhiều điều phủ lấy giá gương,
Người trong một nước phải thương nhau cùng.
- b. Em ngã thì chị phải nâng,
Đến khi chị ngã em bưng miệng cười.
- c. Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.
- d. Công cha như núi Thái Sơn,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

Câu hỏi gợi ý:

1. Câu ca dao nào nói đến tình thương yêu đồng bào, chủng tộc?
2. Câu ca dao nào khuyên chúng ta nên đoàn kết để tạo sức mạnh và thành công?

B. Ngữ vựng:

1. Gia đình, họ hàng, nội, ngoại:

- a. Ông, bà (nội, ngoại), bác, chú, cô, cậu, dì, thím, mợ, dượng.
- b. Ba (bố, cha), má (mẹ), anh, chị, em.
- c. Con, anh, chị, em, cháu.

Câu hỏi gợi ý:

1. Ông bà nội có liên hệ gì với ba?
2. Anh chị em họ có liên hệ gì với ông bà nội, ngoại?

2. Cơ thể con người – đầu, mình, tay chân

a. Đầu:

- Sọ, tóc, xoáy, trán, thái dương (màng tang), óc, não, má
- Tai, lỗ tai, vành tai, dái tai.
- Mắt, mí mắt, con ngươi, lông mày, lông mi
- Miệng, răng, lợi, nướu răng, lưỡi, môi, cằm, râu, ria mép.
- Mũi, lỗ mũi, cánh mũi, sống mũi.

Câu hỏi gợi ý:

1. Óc nằm ở đâu?
2. Lông mày nằm ở đâu trên mặt?

b. Thân mình:

- Vai, nách.
- Lưng, ngực, bụng, rốn.

Câu hỏi gợi ý:

1. Lưng ở phía sau hay trước của người?
2. Sắp theo thứ tự từ trên xuống dưới: “ngực, vai, bụng, nách”?

c. Tay chân:

- Tay, cánh tay, khuỷu tay (cùi chỏ), cổ tay, bàn tay, lòng bàn tay, mu bàn tay, cánh tay trong, cánh tay ngoài.
- Ngón tay cái, ngón tay trỏ, ngón tay giữa, ngón tay đeo nhẫn, (ngón áp út), ngón tay út.
- Đốt, lông, móng, khớp.
- Chân, đùi (bắp đùi), đầu gối, ống chân, bắp chân, mắt cá, bàn chân, ngón chân, gót chân.

Câu hỏi gợi ý:

1. Tay được nối với vai nhờ vào bộ phận nào?
2. Một bàn tay có bao nhiêu ngón?

3. Màu sắc, hương vị:

a. Màu sắc:

- Đỏ, cam, vàng, xanh lá cây, xanh dương, xám, hồng, tím, nâu, bạc, trắng, đen.

b. Hương vị:

- Cay, đắng, ngọt, bùi, chua, mặn, thơm, thối (thối), hôi, tanh.

4. Động từ thông dụng:

a. Động từ thích hợp cho mỗi nghề, mỗi việc:

- Họa sĩ : vẽ
- Dược sĩ : bán thuốc, chế thuốc.
- Nha sĩ : nhổ răng, trám răng.
- Bác sĩ : khám bệnh, chữa bệnh.
- Y tá : chăm sóc (bệnh nhân)

- Thư ký : sắp xếp hồ sơ, đánh máy.
- Thợ mộc: đóng (bàn ghế, tủ, giường...)
- Thợ máy: sửa xe.
- Thợ nề : xây (nhà, tường)
- Tài xế: lái xe.
- Thầy, cô giáo: dạy học, giảng bài, soạn bài, chấm điểm...

Câu hỏi gợi ý:

Chọn từ ngữ thích hợp để điền vào chỗ trống của câu:

1. ----- xây những bức tường bằng gạch.
2. Người ----- đã đánh xong hồ sơ trong ngày.

b. Động từ thích hợp cho mỗi loài:

- Chó : sủa, cắn.
- Voi : rống.
- Chim : hót, bay, lượn.
- Mèo : bắt chuột, cào.
- Gà : gáy, mổ thức ăn.
- Trâu, bò: kéo cày, húc.
- Ngựa : hí, phi.
- Muỗi : chích.
- Cọp : gầm, ăn thịt, vồ.
- Thỏ : nhảy.
- Chuột : gặm.

c. Động từ thông thường hằng ngày:

- Chạy, nhảy, đi, đứng, ngồi, nằm, quỳ, bò, leo trèo...
- Ăn, uống, tắm, rửa, lau chùi, quét, cắt, chặt, gọt, bóc.
- Nói, đọc, viết, vẽ, tô màu, học bài, làm bài...

5. Tên một số trái cây thông thường và các phần của cây trái:

a. Các loại trái cây:

- Cam, nho, táo, chuối, lê, đào, mận, dưa hấu, xoài, ổi, mít, sầu riêng.

b. Các phần:

- Vỏ, hạt, ruột, cùi, cuống, chùm, trái (quả).
- Cành, chồi, mầm, rễ.

Câu hỏi gợi ý:

1. Cho biết trái ổi có màu gì?
2. Cho biết trái cây mọc ở rễ hay ở cành?

6. Các loại động vật và các bộ phận của chúng:

a. Các loại động vật:

- Gia súc: chó, mèo, trâu, bò, ngựa, heo, gà, dê, ...
- Gia cầm: gà, vịt, ngỗng.

- Vài loại côn trùng thường gặp: ruồi, muỗi, sâu, châu chấu, ốc, sò, kiến, ong, bươm, nhện ...
- Thú rừng: sư tử, cọp (hổ), beo (báo), voi, gấu, nai, sóc, thỏ, rắn, chim, rùa, cá sấu, tê giác ...

b. Tên các bộ phận:

- Lông, sừng, vòi, mỏ, mõm, mào, bờm, cánh, vảy, đuôi...

C. Từ đồng nghĩa, phản nghĩa:

1. Đồng nghĩa:

- Ca = hát.
- Nhỏ = bé.
- Gầy = ốm.
- Hoa = bông.
- Nhìn = thấy, xem, coi.

2. Phản nghĩa:

- Ngày / đêm.
- Đóng / mở.
- Trên / dưới.
- Khô / ướt.
- Chìm / nổi.

D. Học thuộc lòng:

1. Nhà Tí.

Nhà Tí có ông bà,
 Chú, bác cùng mẹ cha.
 Cô, dì và cậu, mợ,
 Anh em họ gần xa.
 Bà Tí giờ đã già,
 Bà bế bé ở nhà.
 Tí quý bà Tí quá,
 Như là quý mẹ cha.

(Bảo Vân – Bùi Văn Bảo)

Câu hỏi gợi ý:

1. Nhà Tí có ai?
2. Bà của Tí bây giờ thế nào?

2. Em vui sướng

Em vui sướng biết hai ngôn ngữ,
 Chữ nước người và chữ nước ta.
 Tiếng Việt sử dụng ở nhà,
 Mẹ cha khen giỏi ông bà khen ngoan.

(Nguyễn Hữu Bào)

Câu hỏi gợi ý:

1. Tại sao em lại vui sướng?
2. Tiếng Việt được sử dụng tại đâu?

3. Tập thể dục.

Sáng ngày dậy sớm ra sân,
Vươn vai, ưỡn ngực, giơ chân một hồi.
Tối khi mệt, có mồ hôi,
Thì em tập thở theo lời thầy khuyên.

(Trích theo sách của Bảo Vân)

Câu hỏi gợi ý:

1. Em tập thể dục lúc nào?
2. Em tập thể dục như thế nào?

E. Tập đặt câu:

Tập đặt câu với những từ cho sẵn.

II. LỊCH SỬ:

1. Con Rồng Cháu Tiên:

Theo tục truyền thì vua Đế Minh cháu 3 đời vua Thần Nông đi tuần ở miền núi Ngũ Lĩnh gặp nàng Vụ Tiên lấy nhau sinh ra Lộc Tục hiệu là Kinh Dương Vương.

Một hôm Kinh Dương Vương dạo chơi trên hồ Động Đình gặp nàng Long Nữ, lấy nhau và sinh ra Sùng Lãm hiệu là Lạc Long Quân. Tục truyền Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ sinh ra một bọc có 100 trứng nở ra 100 người con. Vì Lạc Long Quân thích ở vùng biển, còn bà Âu Cơ thích ở vùng núi, cho nên một hôm Lạc Long Quân gọi bà Âu Cơ lại bảo rằng: “Ta là giống Rồng, còn nàng là giống Tiên, chúng ta ăn ở với nhau lâu dài không được. Nay ta chia cho nàng 50 đứa đem lên núi, còn 50 đứa sẽ theo ta xuống biển”.

Sau khi chia tay, Lạc Long Quân phong cho người con trưởng làm vua nước ta tức là vua Hùng Vương thứ nhất, đặt tên nước là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu (nay là tỉnh Vĩnh Phú) và truyền được 18 đời. Qua sự tích này, người Việt tự hào là con Rồng cháu Tiên và hàng năm cứ đến ngày 10 tháng 3 âm lịch là ngày lễ giỗ tổ Hùng Vương.

Câu hỏi gợi ý:

1. Khi chia tay với Âu Cơ, bao nhiêu người con đi theo Lạc Long Quân?
2. Tên đầu tiên của nước ta gọi là gì? Đóng đô ở đâu?

2. Sự tích quả Dưa Hấu:

Vào đời vua Hùng Vương thứ 10, có người con nuôi tên là An Tiêm rất giỏi và thông minh. Lớn lên, vua cưới vợ và phong cho làm quan rất giàu sang, sung sướng. An Tiêm nói với bạn bè rằng tự mình làm nên sự nghiệp chớ không nhờ vả ai. Nhà

vua nghe được nổi giận bắt đầy vợ chồng An Tiêm ra hoang đảo. Một hôm có một con chim bay ngang qua làm rớt một hạt đen xuống đảo. Hạt ấy mọc lên một dây có trái to, da xanh mượt. An Tiêm bẻ ra ăn thử, thì thấy trong ruột màu đỏ và có nước ngọt, ăn rất ngon nên lấy hạt đen gieo khắp nơi trên đảo.

Chẳng bao lâu có thuyền buôn tới mua dưa. An Tiêm lựa một trái thật to nhờ người gởi về cho vua cha. Nhà vua hết giận và truyền lệnh rước vợ chồng An Tiêm về. An Tiêm đem theo giống dưa đỏ về xứ trồng gọi là dưa Hấu.

Câu hỏi gợi ý:

1. Sự tích quả dưa hấu có vào thời vua nào?
2. Tại sao nhà vua lại nổi giận đầy An Tiêm ra hoang đảo?

3. Sự tích bánh dày, bánh chưng

Vào dịp đầu xuân, vua Hùng Vương thứ 6 họp các con lại bảo rằng: “Người nào tìm được món ăn ngon và quý để cúng tổ tiên thì sẽ được ta truyền ngôi”.

Các người con lớn đua nhau đi tìm của ngon vật lạ, chỉ có người con út tên là Tiết Liêu, tính tình hiền lành, mẹ lại mất sớm nên không có ai giúp đỡ, không biết làm thế nào nên ngày đêm lo lắng. Một hôm Tiết Liêu nằm mộng thấy vị thần hiện đến bảo rằng: “Con hãy lấy gạo nếp làm một cái bánh hình tròn tượng trưng cho Trời gọi là bánh dày và một cái bánh hình vuông tượng trưng cho Đất gọi là bánh chưng, đem dâng cúng tổ tiên vì công lao tổ tiên, cha mẹ quý như trời đất”.

Đến kỳ hẹn, Tiết Liêu đem dâng cho vua cha. Nhà vua lấy làm lạ bèn hỏi ý nghĩa, Tiết Liêu tâu rõ đầu đuôi. Vua ăn bánh thấy thơm ngon bèn truyền ngôi cho Tiết Liêu. Từ đó dân ta có tục làm bánh dày, bánh chưng để cúng tổ tiên trong dịp Tết.

Câu hỏi gợi ý:

1. Sự tích bánh dày, bánh chưng có ý nghĩa gì?
2. Tại sao vua đã truyền ngôi cho Tiết Liêu?

4. Sự tích Trầu Cau

Vào đời vua Hùng Vương thứ 4, có hai anh em họ Cao, người anh là Cao Tân và em là Cao Lang giống nhau như đúc. Hai anh em rất thương yêu nhau và không khi nào lìa nhau. Đến khi người anh cưới vợ, hai anh em vẫn ở chung một nhà. Một hôm, cả hai đều cùng nhau ra đồng làm việc. Thành linh người em bị bệnh về trước, người chị dâu tưởng lầm là chồng mình nên vui vẻ ra đón.

Người em sợ anh hiểu lầm nên bỏ nhà ra đi, tới bờ sông ngồi khóc cho đến chết rồi hóa ra hòn đá vôi. Người anh về không thấy em đâu, đi tìm khắp nơi đến bên hòn đá thì quá buồn bã và kiệt sức rồi chết và hoá ra cây cau. Người vợ chờ không thấy chồng về, cũng ra đi tìm chồng tới bên bờ sông, ngồi cạnh hòn đá ôm lấy thân cây khóc cho đến chết và hóa thành dây leo lên cây cau.

Vua Hùng Vương đi ngang qua nghe thuật lại sự tích này, lấy làm cảm kích về tình nghĩa anh em vợ chồng nên truyền lệnh cho dân chúng dùng trầu cau trong việc cưới hỏi.

Câu hỏi gợi ý:

1. Sự tích Trầu Cau xảy ra vào thời nào?
2. Tên người em là gì?

III. ĐỊA LÝ

1. Hình thể nước Việt Nam, các nước giáp giới.

Nước Việt Nam thuộc vùng Đông Nam Châu Á, hình thể cong như chữ S. Phía Bắc giáp nước Trung Hoa, phía Tây giáp nước Ai Lao và Cam Bốt, phía Đông giáp Thái Bình Dương và phía Nam giáp vịnh Thái Lan. Nước Việt Nam chia làm 3 miền: miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

Diện tích nước Việt Nam khoảng 330,000 km², ước chừng 4/5 diện tích tiểu bang California.

Câu hỏi gợi ý:

1. Nước Việt Nam thuộc vùng nào? Hình chữ gì?
2. Phía Đông giáp nước gì?

2. Tên các thành phố lớn của ba miền:

- * Miền Bắc: có Hà Nội, Hải Phòng và Nam Định.
- * Miền Trung: có thành phố Huế, Đà Nẵng và Nha Trang.
- * Miền Nam: có Sài Gòn, Cần Thơ và Biên Hoà.

Tài Liệu Tham Khảo:

1. Quốc Sử Việt Nam – Phạm Văn Trọng và Huỳnh Văn Đô.
2. Việt Sử Toàn Thư từ Thượng Cổ đến Hiện Đại – Phạm Văn Sơn.
3. Địa Lý Việt Nam – Nguyễn Khắc Ngữ và Phạm Đình Tiếu.
4. Thi Ca bình dân – nhà Xuất Bản Xuân Thu.